



liè rén

猎人

Noun · hunter

Example Sentences

liè rén dǎ liè

猎人打猎。

The hunter hunts.

liè rén dài zhe gǒu qù sēn lín lǐ zhǎo dòng wù

猎人带着狗去森林里找动物。

The hunter takes his dog to the forest to look for animals.

liè rén xū yào nài xīn děng dài cái néng bǔ zhuō dào liè wù

猎人需要耐心等待，才能捕捉到猎物。

The hunter needs patience to wait before he can catch his prey.

Trace each character, then write the word on your own.

猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎	猎
猎	猎	猎								
人	人	人	人	人						